

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	746	172	213	192	164
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	519 (70%)	127 (73.84%)	146 (68.54%)	137 (71.35%)	111 (67.68%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	179 (24.2%)	40 (23.26%)	53 (24.88%)	39 (20.31%)	45 (27.44%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	43 (5.8%)	05 (2.91%)	14 (6.57%)	16 (8.33%)	08 (4.88%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	746	172	213	192	164
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	254 (34.3%)	50 (29.07%)	81 (38.03%)	74 (38.54%)	49 (29.88%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	268 (36.2%)	73 (42.44%)	69 (32.39%)	63 (32.81%)	63 (38.41%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	184 (24.8%)	44 (25.58%)	49 (23%)	39 (20.31%)	52 (31.71%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	35 (4.72%)	05 (2.91%)	14 (6.57%)	16 (8.33%)	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	746	172	213	192	164

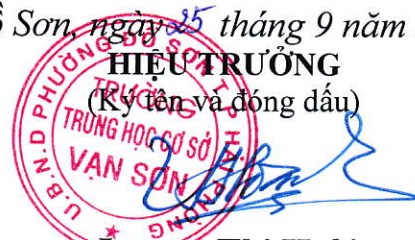
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
1	Lên lớp	706 (95.3%)	167 (97.1%)	199 (93.40%)	176 (91.7%)	164 (100%)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	44 (5.9%)	06 (3.49%)	17 (7.98%)	15 (7.81%)	06 (3.66%)
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	210 (28.34%)	44 (25.58%)	64 (30.05%)	59 (30.73%)	43 (26.22%)
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	10	1	2	4	3
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	09	2	2	2	9 ³
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	114	23	28	40	33
2	Cấp thành phố	09		2	2	5
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	01				1
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	164				164
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	164				164
1						
2						
3						
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	406/359	114/104	96/98	88/76	108/85
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	02	01	0	0	01

Đồ Sơn, ngày 25 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Lương Thị Hoài

K. P. HẢI PHỐ